



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (NO 3)

*(Kèm theo quyết định số: / QĐ – VPCNCL ngày tháng 12 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Hóa học**

Laboratory: **Chemical Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản **Công ty TNHH QIMA Việt Nam**

Organization: **QIMA Vietnam Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Đinh Duy Hải**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* kể từ ngày /12/2024 đến ngày /12/2029

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*

Địa chỉ/ *Address:* **Số 470, Đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

No.470, Dong Van Cong Street, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm/ *Location:* **Số 470, Đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

No.470, Dong Van Cong Street, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ *Tel:* **(028) 35357188**

Fax: **(028) 35357088**

E-mail: **hai.dinh@qima.com**

Website: **www.qima.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may, da, lớp phủ, nhựa) Consumer product (including textile, leather, coating, plastic)	Xác định hàm lượng các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) (Phụ lục 1). Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix1). GC-MS method</i>	0,2 mg/kg	AfPS GS 2019:01 PAK
2.	Sản phẩm nhựa Plastic product	Xác định hàm lượng Acetophenol, 2- Phenyl-2-Propanol. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Acetophenol, 2-Phenyl- 2-Propanol content GC-MS method</i>	1,0 mg/kg	CH-VN-WI048: 2022
3.	Nhựa Plastic	Xác định hàm lượng Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers (Phụ lục 17) và phthalates (Phụ lục 18) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers (Appendix 17) and phthalates (Appendix 18) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/each compound	IEC 62321- 12:2023
4.	Nhựa, sơn phủ Plastic, surface coating	Xác định hàm lượng Bisphenol A. Phương pháp LC/MS <i>Determination of Bisphenol A content. LC-MS method</i>	1,0 mg/kg	CH-VN-WI065: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Vải, da <i>Textile, leather</i>	Xác định hàm lượng Polychlorinated phenol và o-Phenylphenol (OPP) (Phụ lục 2). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polychlorinated phenol and o-Phenylphenol (OPP) content (Appendix 2). GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CH-VN-WI063: 2022 (Ref: ISO 17070:2015)
6.	Vải <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Polychlorinated phenol và o-Phenylphenol (OPP) (Phụ lục 2). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polychlorinated phenol and o-Phenylphenol (OPP) content (Appendix 2). GC-MS method</i>	0,05 mg/kg	EN 17134-2:2023 BS EN 17134-2:2023
7.		Xác định hàm lượng Octylphenol (OP), 4-tert-Octylphenol và Nonylphenol (NP). Phương pháp GC-MS và LC-MS <i>Determination of Octylphenol (OP), 4-tert-Octylphenol and Nonylphenol (NP) content. GC-MS and LC-MS method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN ISO 21084: 2019 BS EN ISO 21084:2019 ISO 21084:2019
8.		Xác định hàm lượng Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) (Phụ lục 3). Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content (Appendix 3). LC-MS method</i>	10 mg/kg	ISO 18254-1:2016
9.		Xác định hàm lượng Chlorinate Organic Carriers (COC) (Phụ lục 4). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorinate Organic Carriers (COC) content (Appendix 4). GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	BS EN 17137: 2018 DIN EN 17137: 2019 EN 17137:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Da Leather	Xác định hàm lượng Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) (Phụ lục 3). Phương pháp LC-MS <i>Determination of Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content (Appendix 3). LC-MS method</i>	10 mg/kg	CH-VN-WI047: 2024 (Ref: ISO 18218- 1:2023)
11.		Xác định pH của dịch chiết da dạng nước <i>Determination of pH of an aqueous leather extract</i>	2 ~ 12	ISO 4045:2018
12.		Xác định hàm lượng Formaldehyde (tự do và giải phóng). Phương pháp UV/VIS <i>Determination of Formaldehyde (free and released formaldehyde) content. UV/VIS method</i>	5 mg/kg	ISO 17226- 2:2018
13.		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content LC-DAD method</i>	5 mg/kg	DIN EN ISO 17226-1:2021 ISO 17226-1:2021 EN ISO 17226- 1:2021 BS EN ISO 17226-1:2021
14.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of hexavalent chromium content LC-DAD method</i>	3 mg/kg	ISO 17075-2:2017
15.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of hexavalent chromium content LC-DAD method</i>	1 mg/kg	CH-VN-WI 070:2023
16.		Xác định hàm lượng Hexa-Valent Chromium. Phương Pháp UV-VIS <i>Determination of Hexa-Valent Chromium content UV-VIS method</i>	1 mg/kg	CH-VN-WI 015: 2022 (Ref. ISO 17075-1:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Da Leather	Xác định hàm lượng kim loại Al; Ca; K; Mg; Sb; As; Ba; Cd; Cr; Cu; Co; Fe; Pb; Mn; Mo; Ni; Se; Sn; Ti; Zn; Zr; Hg có thể chiết xuất trong da bằng dung dịch mồ hôi nhân tạo có tính axit. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of extractable metals by acidic artificial perspiration solution. ICP-OES method</i>	Al; Ca; K; Mg: 10 mg/kg Sb; As; Ba; Cd; Cr; Cu; Co; Fe; Pb; Mn; Mo; Ni; Se; Sn; Ti; Zn; Zr: 2,5 mg/kg Hg: 1 mg/kg	CH-VN-WI 020: 2022 (Ref. ISO 17072-1:2019)
18.		Xác định hàm lượng kim loại: As, Cd, Pb Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal content: As, Cd, Pb ICP-OES method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CH-VN-WI 033: 2024 (Ref. ISO 17072-2:2022)
19.		Xác định hàm lượng một số amin thơm có nguồn gốc từ chất màu azo (Phụ lục 12). Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content (Appendix 12). GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ each compound	ISO 17234- 1:2020 ISO 17234-2:2011
20.		Xác định hàm lượng một số amin thơm có nguồn gốc từ chất màu azo (Phụ lục 14) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content (Appendix 14) GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ each compound	CH-VN-WI 038: 2022 (Ref. ISO 17234-1:2020)
21.	Da, nhựa, vải Leather, Plastic, Textile	Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffins (SCCP/MCCP). Phương pháp GC-MS <i>Determination of chlorinated paraffins (SCCP/MCCP) content GC-MS method</i>	50 mg/kg	ISO 18219:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Vật liệu bằng kim loại có lớp tráng phủ bề mặt không chứa Nickel và không có lớp phủ <i>Coated and non-coated metal material (Non-nickel containing outer coating)</i>	Xác định hàm lượng Nickel thôi nhiễm. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of release Nickel content. ICP-OES method</i>	0,05 µg/cm ² /week	BS EN 12472:2020 BS EN 1811:2023 EN 1811:2023
23.	Nhựa Olefin polymer - Polypropylene copolymer, Polypropylene Homopolymer	Xác định hàm lượng tối đa của nhựa Olefin được chiết trong Xylene <i>Determination of Maximum Xylene extractable fraction in Olefin polymer</i>	Polypropylene Copolymer: 5,0% Polypropylene Homopolymer: 2,5%	21 CFR 177.1520 :2023
24.	Olefin polymer - Polypropylene copolymer, Polypropylene Homopolymer	Xác định hàm lượng tối đa của nhựa Olefin được chiết trong Hexane <i>Determination of Maximum Hexane extractable fraction in Olefin polymer</i>	Polypropylene Copolymer: 2,0% Polypropylene Homopolymer: 0,5%	21 CFR 177.1520 :2023
25.	Mực in và các dụng cụ hội họa được sử dụng như đồ chơi <i>Ink and the like used for the graphic instruments that are provided with the toys</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của chất tạo màu (Phụ lục 5) <i>Determination of migration of coloring matters content (Appendix 5</i>	Not Recognized color (N, R)	ST 2016-3:2022 (mục/Clause 1.1 mục/Clause 1.8.1 mục/Clause 2.1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Vật liệu đồ chơi hoặc các thành phần của đồ chơi <i>Toys or the component of the toys</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của một số nguyên tố nhất định. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of migration of certain elements content ICP-OES method</i>	As: 2,0 mg/kg Pb: 2,0 mg/kg Cd: 2,0 mg/kg	ST 2016-3:2022 (mục/Clause 1.5 mục/Clause 1.8.2 mục/Clause 2.7)
27.		Xác định hàm lượng Phthalates (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (DBP, BBP, DEHP, DINP, DNOP, DIDP). GC-MS method</i>	150 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ST 2016-3:2022
28.	Đồ chơi và các sản phẩm dành cho trẻ <i>Toys and Children's products</i>	Xác định hàm lượng Phtalat (DIBP, DBP, BBP, DEHP, DNOP, DINP, DIDP) Phương pháp phân tích GC-MS <i>Determination of Phthalates content (DIBP, DBP, BBP, DEHP, DNOP, DINP, DIDP) GC-MS method</i>	0,005 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 8124-6:2023 PNS ISO 8124- 6:2022 ABNT NBR 16040:2018 IS 9873-6:2021 TIS 685 Part 1- 2562 (2019)
29.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em dưới 3 tuổi (Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm) <i>Children's toy products, materials for children's toys under 3 years old (Paper and board intended to come into contact with foodstuffs)</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content. UV-VIS method</i>	5 mg/kg	EN 1541:2001 EN 645:1993

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Sản phẩm kim loại dành cho trẻ em (Bao gồm cả đồ trang sức bằng kim loại dành cho trẻ em) <i>Children's Metal Product (Including Children's Metal Jewelry)</i>	Xác định hàm lượng chì tổng (Pb). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead (Pb) content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3
31.	Vật liệu nhựa <i>Plastic materials</i>	Xác định hàm lượng tổng Cadmium (phương pháp B) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the total Cadmium content (method B) ICP-OES method</i>	10 mg/kg	BS EN 1122:2001 EN 1122:2001
32.		Xác định tổng thôi nhiễm vào nền mô phỏng thực phẩm có tính bay hơi <i>Determination of the overall migration into evaporable food simulants</i>	1 mg/dm ² (6 mg/kg)	EN 1186-3:2022 (Method 1 và/and Method 5)
33.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ Lục 7). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates (Appendix 7). GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	EN 14372:2004 BS EN 14372:2004 DIN EN 14372:2004
34.	Vật liệu nhựa tiếp xúc với thực phẩm có chứa chất béo <i>Plastic intended to come into contact with fatty foodstuffs</i>	Xác định hàm lượng tổng lượng thôi nhiễm trong dung dịch thử iso-octane và 95 % ethanol. Phương pháp khối lượng <i>Determination of overall migration from plastics intended to come into contact with fatty foodstuffs using iso-octane and 95 % ethanol. Gravity method</i>	1 mg/dm ² (6 mg/kg)	BS EN 1186-3: 2022 (Method 1 và/and Method 5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
35.	Sơn và lớp sơn phủ <i>Paint and Other Similar Surface Coatings</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH- E1003-09.1:2011 16 CFR Part 1303:2023
36.		Xác định hàm lượng chì và thủy ngân Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead and Mercury content ICP-OES method</i>	10 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CH-VN-WI041: 2022 (Ref. Method C- 02.2:2017, Book 5 – Laboratory Policies and Procedures, Part B: Test methods section)
37.		Xác định hàm lượng Arsen, Selen, Cadimi, Antimony, Barium. Phương pháp ngâm chiết và phân tích bằng kỹ thuật ICP-OES <i>Determination of Arsenic, Selenium, Cadmium, Antimony and Barium content Extractable method and analyse by ICP- OES</i>	25 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CH-VN-WI041: 2022 (Ref. Method C- 03:2018, Book 5- Laboratory Policies and Procedures, Part B: Test methods section)
38.	Sản phẩm dệt may và da giày <i>Textile and Leather</i>	Xác định hàm lượng các chất nhuộm phân tán Phương pháp LC/DAD/MS (Phụ lục 15) <i>Determination of Disperse Dyes and Dyestuffs content LC/DAD/MS method (Appendix 15)</i>	5 mg/kg	DIN 54231:2022
39.		Xác định hàm lượng chất nhuộm Navy Blue Phương pháp LC/MS <i>Determination of Navy Blue LC/MS method</i>	10 mg/kg	DIN 54231:2022
40.	Sản phẩm dệt may và lớp phủ <i>Textile and Surface Coating</i>	Xác định hàm lượng Quinoline Phương pháp LC/MS <i>Determination of Quinoline content LC/MS method</i>	5 mg/kg	DIN 54231:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
41.	Vật liệu dệt may Textiles	Xác định pH của dịch chiết nước <i>Determination of pH of aqueous Extract</i>	2 ~ 12	AATCC 81:2022 ISO 3071:2020
42.		Xác định hàm lượng Formaldehyde (tự do và thủy phân). Phương pháp UV/VIS <i>Determination of Formaldehyde content. UV/VIS method</i>	5 mg/kg	AATCC 112:2020
43.		Xác định hàm lượng kim loại được chiết xuất bằng dung dịch mồ hôi nhân tạo có tính axit và nước bọt nhân tạo. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metals extracted by acidic artificial perspiration and artificial saliva solution ICP-OES method</i>	Sb, As, Cd, Cr, Co, Cu, Pb; Ni: 2,5 mg/kg Hg: 1 mg/kg	EN 16711-2:2015 DIN 54233-4:2014
44.		Xác định hàm lượng tổng của từng nguyên tố: Sb, As, Cd, Cr, Co, Cu, Pb, Hg và Ni. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Elements content: (Sb, As, Cd, Cr, Co, Cu, Pb, Hg and Ni). ICP-OES method</i>	10 mg/kg Mỗi nguyên tố/ each element	CH-VN-WI 033: 2022 (Ref. EN 16711-1:2016)
45.		Xác định một số amin thơm có nguồn gốc từ chất màu azo (Phụ lục 8). Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants (Appendix 8). GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ each compound	ISO 14362-1:2017 ISO 14362-3:2017
46.		Xác định hàm lượng một số amin thơm có nguồn gốc từ chất màu azo (Phụ lục 13). Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants (Appendix 13). GC-MS method</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ each compound	CH-VN-WI 036: 2022 (Ref. ISO 14362-1:2017)
47.		Xác định hàm lượng Formaldehyde (tự do và thủy phân). Phương pháp UVVIS <i>Determination of Formaldehyde content. UVVIS method</i>	16 mg/kg	EN ISO 14184-1:2011 JIS L 1041:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
48.	Vật liệu giày dép <i>Footwear materials</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất organotin (Phụ lục 9). Phương pháp GC-MS <i>Determination of organotin compounds (Appendix 9). GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO/TS 16179: 2012
49.		Xác định hàm lượng các hợp chất organotin (Phụ lục 10). Phương pháp GC-MS <i>Determination of organotin compounds (Appendix 10). GC-MS method</i>	0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CH-VN-WI- 034:2022 (Ref. ISO/TS 16179:2012)
50.	Nguyên liệu giày dép ngoại trừ những phần kim loại <i>Footwear material except metal parts</i>	Xác định hàm lượng Dimethylfumarate (DMFu). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylfumarate (DMFu) content GC-MS method</i>	0,1 mg/kg	ISO 16186:2021
51.		Xác định hàm lượng Dimethylformamid (DMFa). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylformamid (DMFa) content GC-MS method</i>	5,0 mg/kg	ISO 16189:2021
52.	Đồ chơi <i>Toys</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ Lục 6). Phương pháp GC-MS <i>Determination the content of Phthalates (Appendix 6). GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CPSC-CH- C1001-09.4:2018
53.		Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 11). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates (Appendix 11). GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	CH-VN-WI 004: 2022 (Ref. CPSC- CH-C1001- 09.4:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
54.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (bao gồm: Vải sợi, da, giấy/ bìa cứng, cao su/ nhựa, kim loại, thủy tinh/ gốm sứ, gỗ, sơn và lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (include: Textile, leather, paper/ board, rubber/ latex/ plastic, metal, glass/ ceramic, wood, surface coating)</i>	Xác định hàm lượng kim loại hòa tan của từng nguyên tố: (As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: (As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se). ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ each element	AS/NZS ISO 8124.3:2021 + Amd.1:2023
55.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (vải sợi, da, giấy, lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Textile, leather, paper, surface coating)</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các nguyên tố: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ each element	PNS ISO 8124-3:2022 SNI ISO 8124-3:2020 MS ISO 8124-3:2012 ABNT NBR NM300-3:2011 IRAM-NM 300-3:2003/ Amd.1:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
56.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (vải sợi, da, giấy, lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Textile, leather, paper, surface coating)</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các nguyên tố: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se, B Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se, B ICP-OES method</i>	B: 10 mg/kg <i>Còn lại/Others:</i> 2,5 mg/kg	ISO 8124-3:2020/Amd.1: 2023
57.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (vải sợi, da, giấy, lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Textile, leather, paper, surface coating)</i>	Xác định tổng hàm lượng Chì và Thủy ngân Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead and Mercury content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	ASTM F963-23 mục/Clause 8.3.1
58.		Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Se) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the Soluble Migrated Elements (Sb, As, Ba, Cd, Se) content ICP-OES method</i>	2,5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	ASTM F963-23 mục/Clause 8.3.2
59.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (Lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Surface coating)</i>	Sàng lọc kim loại nặng thôi nhiễm (tổng hàm lượng Chì, tổng Thủy ngân, Sb, As, Ba, Cd, Se) Phương pháp ICP-OES <i>Screening of Total Heavy Metal (Total Lead, Total Mercury, Sb, As, Ba, Cd, Se) Migrated content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	ASTM F963-23 mục/Clause 8.3.1
60.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (chất nền) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Substrate)</i>	Sàng lọc kim loại nặng thôi nhiễm (tổng hàm lượng Chì, tổng Thủy ngân, Sb, As, Ba, Cd, Se) Phương pháp ICP-OES <i>Screening of Total Heavy Metal (Total Lead, Total Mercury, Sb, As, Ba, Cd, Se) Migrated content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	ASTM F963-23 mục/Clause 8.3.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
61.	Đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (nhựa)	Xác định tổng hàm lượng Chì và tổng hàm lượng Thủy ngân Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead (Pb) and Mercury (Hg) content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	ASTM F963-23 mục/Clause 8.3.1
62.	Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (Plastic)	Xác định hàm lượng kim loại nặng (Sb, As, Ba, Cd, Se) thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Heavy Metal Migrated (Sb, As, Ba, Cd, Se) content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	CH-VN-WI 069:2023 (Ref. Health Canada Method C-03:2018, ASTM F963-23 Clause 8.3.2)
63.	Vật liệu trong đồ chơi trẻ em (nhựa)	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm Phương pháp LC-MS <i>Determination of Bisphenol A Soluble Migrated content LC-MS method</i>	0,02 mg/L	BS EN 71- 10:2005 mục/Clause 6 EN 71-10:2005 mục/Clause 6 BS EN 71- 11:2005 mục/Clause 5.5.2 EN 71-11:2005 mục/Clause 5.5.2
64.	Accessible parts of Toy materials (plastic)	Xác định hàm lượng thôi nhiễm Phenol Phương pháp LC-MS <i>Determination of Phenol Migrated content LC-MS method</i>	1 mg/L 5 mg/kg	BS EN 71- 10:2005 mục/Clause 6 EN 71-10:2005 mục/Clause 6 BS EN 71- 11:2005 mục/Clause 5.5.2 EN 71-11:2005 mục/Clause 5.5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
65.	Vật liệu trong đồ chơi trẻ em (nhựa) <i>Accessible parts of Toy materials (plastic)</i>	Xác định hàm lượng Formaldehit thôi nhiễm Phương pháp phân tích UV-VIS <i>Determination of formaldehyde migrated content UV-VIS method</i>	0,5 mg/L	BS EN 71- 10:2005 mục/ <i>Clause</i> 6 EN 71-10:2005 mục/ <i>Clause</i> 6 BS EN 71- 11:2005 mục/ <i>Clause</i> 5.5.3 EN 71-11:2005 mục/ <i>Clause</i> 5.5.3
66.	Vải sợi và sợi tổng hợp <i>Textile, synthetic garment</i>	Xác định hàm lượng chất chống cháy Phương pháp LC/MS (Phụ lục 16) <i>Determination of Flame retardants in textile, leather, plastics and synthetic leather (Appendix 16) LC/MS method</i>	5 mg/kg	ISO 17881-2: 2016 EN ISO 17881- 2:2016 BS EN ISO 17881-2: 2016
67.	Sản phẩm của trẻ em không chứa kim loại <i>Non metal children's product</i>	Xác định hàm lượng tổng chì (Pb). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead (Pb) residue. ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH- E1002-8.3:2012
68.	Trang sức kim loại của trẻ em <i>Children's metal jewelry</i>	Xác định hàm lượng Cadmium trong dịch chiết. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium Extractability content. ICP-OES method</i>	2,5 µg	CPSC-CH-E1004- 11:2011
69.	Bề mặt kim loại và lớp phủ kim loại <i>Metals and coatings on metals</i>	Định tính Nickel <i>Qualitative of Nickel</i>	POD (90%): 5 mg/cm ²	PD CEN/TR 12471:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1393

Phòng thử nghiệm Hóa học

Chemical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
70.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (bao gồm: nhựa, sơn và lớp sơn phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (include: Plastic, surface coating)</i>	Xác định hàm lượng kim loại hòa tan của từng nguyên tố: (B, Al, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Ba, Hg, Pb, Sn, Sb). Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated Elements: (B, Al, Mn, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Sr, Cd, Ba, Hg, Pb, Sn, Sb) residue. ICP-OES method</i>	B: 50 mg/kg Al; Mn; Co; Ni; Cu; Zn; As; Se; Sr; Cd; Ba; Hg; Pb; Sb: 10,0 mg/kg Sn: 2,5 mg/kg	CH-VN-WI 021:2022 (Ref. EN 71- 3:2019+A1:2021)
71.	Dụng cụ và hộp đựng bằng thủy tinh, gốm hoặc tráng men tiếp xúc với thực phẩm <i>Glass, ceramic or enameled implements and containers that come into contact with food</i>	Xác định chì và cadmium hòa tan. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of leachable lead and cadmium content ICP-OES method</i>	Pb: 0,04 µg/mL Cd: 0,02 µg/mL	CH-VN-WI052: 2024 (Ref: JFSL No.233:1947)
72.	Môi và vành của cốc thủy tinh được trang trí bên ngoài bằng gốm thủy tinh tráng men <i>Lip and Rim Area of Glass Tumblers Externally Decorated with Ceramic Glass Enamels</i>	Giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadmium. Phương pháp ICP-OES <i>Limits of lead and cadmium release. ICP-OES method</i>	Pb: 0,04 mg/L Cd: 0,02 mg/L	ASTM C927-80: 2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
73.	Sản phẩm thủy tinh, gốm sứ, kim loại <i>Glass, ceramic, metal product</i>	Xác định hàm lượng Chì thôi nhiễm Phương pháp Wipe Test và ICP-OES <i>Determination of Lead migrated content Wipe Test and ICP-OES method</i>	0,5 µg/mẫu/sample	NIOSH Method 9100:1996
74.	Bề mặt gốm trắng men <i>Glazed Ceramic Surfaces</i>	Giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadmium. Phương pháp ICP-OES <i>Limits of Lead and Cadmium release. ICP-OES method</i>	Pb: 0,04 mg/L Cd: 0,02 mg/L	ASTM C738- 94(2020)

Ghi chú/Note:

- ...WI...: Phương pháp thử do PTN phát triển /*Laboratory's developed method.*
- EN: European Norm - ISO: *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- ANSI: *American National Standard*
- NF: *National French Standards*
- AS/NZS: *Australian / New Zealand Standard*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- LFGB: *German Food and Feed Code*
- DIN: *Germany Standard*
- CPSC: *Consumer product safety council*
- CFR: *the Code of Federal Regulations*
- AfPS: *German AfPS (Committee for Product Safety)*
- GS: *Gepüfte Sicherheit ("Tested Safety")*
- PNS: *Philippine Nation Standard*
- SNI (Standar Nasional Indonesia): *Indonesia Standard*
- MS: *Malaysian Standard*
- ABNT NBR NM (*Associação Brasileira de Normas Técnicas / Norma Brasileira / Norma Mercosur*):
Brazil Standard
- IRAM (*Argentine Standardization and Certification Institute*): *Argentina Standard*
- TIS: *Thai Industrial Standard*
- NIOSH: *National Institute for Occupational Safety and Health*

Trường hợp Phòng thử nghiệm Hóa học cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thử nghiệm Hóa học phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Chemical Laboratory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory***Phụ lục 1. Danh mục các hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) trong sản phẩm hàng tiêu dùng***Appendix 1. List of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) in consumer product*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	Naphthalene (NAP)	91-20-3
2.	Acenaphthylene (ANY)	208-96-8
3.	Acenaphthene (ANA)	83-32-9
4.	Fluorene (FLU)	86-73-7
5.	Phenanthrene (PHE)	85-01-8
6.	Anthracene (ANT)	120-12-7
7.	Fluoranthene (FLT)	206-44-0
8.	Pyrene (PYR)	129-00-0
9.	1-Methylpyrene (MEP)	2381-21-7
10.	Benzo(a)anthracene (BaA)	56-55-3
11.	Chrysene (CHR)	218-01-9
12.	Cyclopenta(c,d)pyrene (CPP)	27208-37-3
13.	Benzo(b)fluoranthene (BbFA)	205-99-2
14.	Benzo(k)fluoranthene (BkFA)	207-08-9
15.	Benzo(j)fluoranthene (BjFA)	205-82-3
16.	Benzo(e)pyrene (BeP)	192-97-2
17.	Benzo(a)pyrene (BaP)	50-32-8
18.	Dibenzo(a,h)anthracene (DBAhA)	53-70-3
19.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene (IPY)	193-39-5
20.	Benzo(g,h,i)perylene (BPE)	191-24-2
21.	Dibenzo(a,l)pyrene (DBaP)	191-30-0
22.	Dibenzo(a,e)pyrene (DBaP)	192-65-4
23.	Dibenzo(a,i)pyrene (DBaP)	189-55-9
24.	Dibenzo(a,h)pyrene (DBaP)	189-64-0

Phụ lục 2. Danh mục các polychlorinated phenol trong vải, da*Appendix 2. List of polychlorinated phenol in textile, leather*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name		Số CAS Cas No.
1.	2-Chlorophenol (2-CP)		95-57-8
2.	3-Chlorophenol (3-CP)		108-43-0
3.	4-Chlorophenol (4-CP)		106-48-9
4.	2,3-Dichlorophenol (2,3-DiCP)		576-24-9
5.	Sum	2,4-Dichlorophenol (2,4-DiCP)	120-83-2
		2,5-Dichlorophenol (2,5-DiCP)	583-78-8
6.	2,6-Dichlorophenol (2,6-DiCP)		87-65-0
7.	3,4-Dichlorophenol (3,4-DiCP)		95-77-2
8.	3,5-Dichlorophenol (3,5-DiCP)		591-35-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
9.	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TrCP)	15950-66-0
10.	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TrCP)	933-78-8
11.	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TrCP)	933-75-5
12.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TrCP)	95-95-4
13.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TrCP)	88-06-2
14.	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TrCP)	609-19-8
15.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TeCP)	4901-51-3
16.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TeCP)	58-90-2
17.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TeCP)	935-95-5
18.	2-Biphenylol (OPP)	90-43-7
19.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5

Phụ lục 3. Danh mục các alkylphenol ethoxylates (APEOs) trong vải, da*Appendix 3. List alkylphenol ethoxylates (APEOs) in textile, leather*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	Nonylphenol ethoxylate (NPEO) (16 substances)	68412-54-4
2.	Octylphenol ethoxylate (OPEO) (15 substances)	9002-93-1

Phụ lục 4. Danh mục các Chlorinate Organic Carriers (COC) trong vải*Appendix 4. List Chlorinate Organic Carriers (COC) in Textile*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8
2.	3-Chlorotoluene	108-41-8
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4
4.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1
5.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7
6.	Benzyl Chloride	100-44-7
7.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
8.	Sum	2,4- Dichlorotoluene 95-73-8
		2,5- Dichlorotoluene 19398-61-9
9.	2,6- Dichlorotoluene	118-69-4
10.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
11.	Sum	3,4- Dichlorotoluene 95-75-0
		2,3-Dichlorotoluene 32768-54-0
12.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1
13.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6
14.	Benzotrichloride	98-07-7
15.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
16.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5
17.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
18.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
19.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
20.	4-Chlorobenzotrichloride	5216-25-1
21.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1
22.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-3
23.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	29733-70-8
24.	Pentachlorobenzene	608-93-5
25.	Pentachlorotoluene	877-11-2
26.	Hexachlorobenzene	118-74-1

Phụ lục 5. Đánh giá POD cho từng nhóm dung dịch*Appendix 5. POD for solution group*

STT No.	Nhóm Group	Giá trị POD POD value
1.	Red group 5 % Cobalt chloride (II) hexahydrate ($\text{CoCl}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$)	0,005 mL/L
2.	Blue group 25 % Copper sulfate (II) pentahydrate ($\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$)	0,005 mL/L
3.	Yellow group 0.16 % Potassium chromate (K_2CrO_4)	0,005 mL/L

Phụ lục 6. Danh mục Phthalates trong đồ chơi*Appendix 6. List of Phthalates in toy product*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	Dibutyl Phthalate (DBP)	84-74-2
2.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5
3.	Di-n-pentyl phthalate (DPP / DPENP)	131-18-0
4.	Di-n-hexyl phthalate (DnHP / DHEXP)	84-75-3
5.	Dicyclohexyl phthalate (DCP / DCHP)	84-61-7
6.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
7.	Benzyl Butyl Phthalate (BBP)	85-68-7
8.	Diisononyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory***Phụ lục 7. Danh mục Phthalates trong vật liệu nhựa***Appendix 7. List of Phthalates in plastic*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	Dibutyl Phthalate (DBP)	84-74-2
2.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
3.	Benzyl Butyl Phthalate (BBP)	85-68-7
4.	Diisononyl phthalate (DINP)	28553-12-0; 68515-48-0
5.	Di-n-octyl phthalate (DnOP)	117-84-0
6.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0; 68515-49-1

Phụ lục 8. Danh mục azo colorants trong vải sợi*Appendix 8. List of Certain aromatic amines derived from azo colorants in textile product*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	4-Aminobiphenyl	92-67-1
2.	4,4'- Benzidine	92-87-5
3.	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2
4.	2-Naphthylamine	91-59-8
5.	o-Aminoazotoluene	97-56-3
6.	2-Amino-4-Nitrotoluene	99-55-8
7.	4-Chloroaniline	106-47-8
8.	2,4-Diaminoanisole	615-05-4
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9
10.	3,3-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	91-94-1
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
12.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
13.	4,4-Methylene-di-o-toluidine	838-88-0
14.	p-Cresidine	120-71-8
15.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4
16.	4,4'-oxydianiline	101-80-4
17.	4,4-Thiodianiline	139-65-1
18.	o-Toluidine	95-53-4
19.	2,4-Toluylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21.	2-Methoxyaniline / o-Ansidine	90-04-4
22.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
23.	Aniline	62-53-3
24.	1,4-Phenyldiamine	106-50-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory***Phụ lục 9. Danh mục các chất nhóm Organotin trong vật liệu giày dép***Appendix 9. List of Organotin in Footwear materials*

STT <i>No.</i>	Tên hóa chất <i>Chemical name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>
1.	n-butyltin trichloride (BuT)	1118-46-3
2.	n-octyltin trichloride (MOT)	3091-25-6
3.	Di-n-butyltin dichloride (DBT)	683-18-1
4.	Di-n-octyltin dichloride (DOT)	3542-36-7
5.	Tri-n-butyltin chloride (TBT)	1461-22-9
6.	Triphenyltin chloride (TPhT)	639-58-7
7.	Tricyclohexyltin chloride (TCyT)	3091-32-5
8.	Tetra-n-butyltin (TeBT)	1461-25-2

Phụ lục 10. Danh mục các chất nhóm Organotin trong vật liệu giày dép*Appendix 10. List of Organotin in Footwear materials*

STT <i>No.</i>	Tên hóa chất <i>Chemical name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>
1.	Monomethyltin trichloride (MeT)	993-16-8
2.	Dimethyltin dichloride (DMT)	753-73-1
3.	Dipropyltin dichloride (DProT)	867-36-7
4.	Diphenyltin dichloride (DPhT)	1135-99-5
5.	Trioctyl tin chloride (TOT)	2587-76-0

Phụ lục 11. Danh mục Phthalates trong đồ chơi*Appendix 11. List of Phthalates in toy products*

STT <i>No.</i>	Tên hóa chất <i>Chemical name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>
1.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0
2.	Diisodecyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1

Phụ lục 12. Danh mục azo colorants trong da*Appendix 12. List of Certain aromatic amines derived from azo colorants in leather*

STT <i>No.</i>	Tên hóa chất <i>Chemical name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>
1.	4-Aminobiphenyl	92-67-1
2.	4,4'- Benzidine	92-87-5
3.	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2
4.	2-Naphthylamine	91-59-8
5.	o-Aminoazotoluene	97-56-3
6.	2-Amino-4-Nitrotoluene	99-55-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
7.	4-Chloroaniline	106-47-8
8.	2,4-Diaminoanisole	615-05-4
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9
10.	3,3-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	91-94-1
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
12.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
13.	4,4-Methylene-di-o-toluidine	838-88-0
14.	p-Cresidine	120-71-8
15.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloroaniline)	101-14-4
16.	4,4'-oxydianiline	101-80-4
17.	4,4-Thiodianiline	139-65-1
18.	o-Toluidine	95-53-4
19.	2,4-Toluylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21.	2-Methoxyaniline / o-Ansidine	90-04-4
22.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
23.	Aniline	62-53-3
24.	1,4-Phenyldiamine	106-50-3

Phụ lục 13. Danh mục azo colorants trong vải sợi*Appendix 13. List of Certain aromatic amines derived from azo colorants in textile products*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	2,4-Xylidine	95-68-1
2.	2,6-Xylidine	87-62-7
3.	4-Chloro-o-toluidinium chloride	3165-93-3
4.	2-Naphthylammoniumacetate	553-00-4
5.	4-Methoxy-m-phenylene diammonium sulphate	39156-41-7
6.	2,4,5-Trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5

Phụ lục 14. Danh mục azo colorants trong da*Appendix 14. List of Certain aromatic amines derived from azo colorants in leather*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	2,4-Xylidine	95-68-1
2.	2,6-Xylidine	87-62-7
3.	4-Chloro-o-toluidinium chloride	3165-93-3
4.	2-Naphthylammoniumacetate	553-00-4
5.	4-Methoxy-m-phenylene diammonium sulphate	39156-41-7
6.	2,4,5-Trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory***Phụ lục 15. Danh mục các chất nhuộm phân tán trong sản phẩm dệt may, da giày***Appendix 15. List of Disperse Dyes and Dyestuffs*

STT <i>No.</i>	Tên hóa chất <i>Chemical name</i>	Số CAS <i>Cas No.</i>
1.	Acid red 26	3761-53-3
2.	Acid red 114	6459-94-5
3.	Acid Violet 49	1694-09-3
4.	Basic blue 26	2580-56-5
5.	Basic green 4	Oxalate 2437-29-8 18015-76-4 Chloride 569-64-2 Free 10309-95-2
6.	Basic red 9	569-61-9
7.	Basic violet 1	8004-87-3
8.	Basic violet 3	548-62-9
9.	Basic violet 14	632-99-5
10.	Disperse blue 1	2475-45-8
11.	Disperse blue 3	2475-46-9
12.	Disperse blue 7	3179-90-6
13.	Disperse blue 26	3860-63-7
14.	Disperse blue 35	12222-75-2 56524-77-7 56524-76-6
15.	Disperse blue 102	12222-97-8 69766-79-6
16.	Disperse blue 106	12223-01-7 68516-81-4
17.	Disperse blue 124	61951-51-7 15141-18-1
18.	Disperse brown 1	23355-64-8
19.	Disperse yellow 1	119-15-3
20.	Disperse yellow 3	2832-40-8
21.	Disperse yellow 7	6300-37-4
22.	Disperse yellow 9	6373-73-5
23.	Disperse yellow 23	6250-23-3
24.	Disperse yellow 39	12236-29-2
25.	Disperse yellow 49	54824-37-2 6858-49-7
26.	Disperse yellow 56	54077-16-6
27.	Disperse orange 1	2581-69-3
28.	Disperse orange 3	730-40-5
29.	Disperse orange 11	82-28-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
30.	Disperse orange 37/59/76	12223-33-5 13301-61-6 51811-42-8
31.	Disperse orange 149	85136-74-9
32.	Disperse red 1	2872-52-8
33.	Disperse red 11	2872-48-2
34.	Disperse red 17	3179-89-3
35.	Disperse red 151	61968-47-6 70210-08-1
36.	Direct black 38	1937-37-7
37.	Direct blue 6	2602-46-2
38.	Direct blue 15	2429-74-5
39.	Direct brown 95	16071-86-6
40.	Direct red 28	573-58-0
41.	Direct Yellow 1	6472-91-9
42.	Leucomalachite green	129-73-3
43.	Solvent blue 4	6786-83-0
44.	Solvent red 23	85-86-9
45.	Solvent yellow 2	60-11-7
46.	Solvent yellow 14	842-07-9
47.	Solvent violet 8	561-41-1
48.	Solvent Yellow 3	97-56-3

Phụ lục 16. Danh mục các chất chống cháy trong sản phẩm dệt may, da giày và nhựa*Appendix 16. List of Flame retardants*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	1,2,5,6,9,10-hexabromocyclodecane (HBCDD/HBCD)	3194-55-6
2.	Tetrabromo-bisphenol A (TBBPA)	79-94-7
3.	Tris-(1-chloro-2-propyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5
4.	Tris-(2,3-dibromopropyl)-phosphate (TRIS) / (TDBPP)	126-72-7
5.	Tris-(1,3-dichloro-2-propyl)phosphate (TDCPP)	13674-87-8
6.	Bis-(2,3-dibromopropyl)-phosphate (BIS) / (BDBPP)	5412-25-9
7.	Tris-(aziridinyl)-phosphine oxide (TEPA)	545-55-1
8.	2,2-bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0
9.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1
10.	Tris-(2-chloroethyl)phosphate (TCEP)	115-96-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1393****Phòng thử nghiệm Hóa học***Chemical Laboratory***Phụ lục 17. Danh mục các Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers trong nhựa***Appendix 17. List of Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers in plastic*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	4-Bromo biphenyl (BB-003)	92-66-0
2.	4,4'-Dibromo biphenyl (BB-015)	92-86-4
3.	2,4,5-Tribromo biphenyl (BB-029)	115245-07-3
4.	2,2',4,5'-Tetrabromo biphenyl (BB-049)	60044-24-8
5.	2,2',4,5',6-Pentabromo biphenyl (BB-103)	59080-39-6
6.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromo biphenyl (BB-153)	59080-40-9
7.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl (BB-189)	88700-06-5
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-octabromo biphenyl (PBB 194)	67889-00-3
9.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl (BB 206)	69278-62-2
10.	Decabromo biphenyl (BB-209)	13654-09-6
11.	4 - Bromdiphenylether (BDE - 003)	101-55-3
12.	4,4'-Dibromdiphenylether (BDE - 015)	2050-47-7
13.	2,4,4'-Tribromdiphenylether (BDE - 028)	41318-75-6
14.	2,2',4,4'-Tetrabromdiphenylether (BDE - 047)	5436-43-1
15.	2,2',4,4',5-Pentabromdiphenylether (BDE - 099)	60348-60-9
16.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromdiphenylether (BDE - 153)	68631-49-2
17.	2,2',3,4,4',5,6'-Heptabromdiphenylether (BDE - 183)	207122-16-5
18.	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromdiphenylether (BDE - 203)	337513-72-1
19.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromodiphenyl ether (BDE-206)	63387-28-0
20.	Decabromdiphenylether (BDE - 209)	1163-19-5
21.	HBCDD/HBCD	25637-99-4

Phụ lục 18. Danh mục các chất phthalates trong nhựa*Appendix 18. List of phthalates in plastic*

STT No.	Tên hóa chất Chemical name	Số CAS Cas No.
1.	Dibutyl Phthalate (DBP)	84-74-2
2.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5
3.	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
4.	Benzyl Butyl Phthalate (BBP)	85-68-7